

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên
Ông Lê Xuân Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/04/2024
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/04/2024
Bà Đinh Thị Thùy Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2024
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Huy Thành – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Số:240225.013/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel được lập Ngày 24 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới "Thuyết minh số 8 - Nợ xấu": Thực hiện theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024 cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán trên 3 năm không có đủ hồ sơ trích lập dự phòng theo quy định hiện hành với tổng số dư nợ phải thu tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 là 3.691.849.780 đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2025

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		375.386.260.182	389.937.352.520
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.516.440.299	5.390.843.746
111	1. Tiền		13.516.440.299	5.390.843.746
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		346.653.462.505	365.735.509.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	383.590.637.365	403.962.061.372
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	560.569.528	642.723.157
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.877.334.918	3.964.442.100
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.375.079.306)	(42.833.717.097)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.365.979.341	8.211.772.093
141	1. Hàng tồn kho		6.895.596.769	10.973.436.505
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.529.617.428)	(2.761.664.412)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		850.378.037	599.227.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	24.416.079	109.345.190
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.625.806	247.447.309
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	808.336.152	242.434.650
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.838.199.187	12.851.072.627
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		152.060.000	104.540.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	152.060.000	104.540.000
220	II. Tài sản cố định		9.218.240.064	9.779.529.510
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.756.719.064	9.318.008.510
222	- Nguyên giá		64.516.997.383	63.842.203.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.760.278.319)	(54.524.195.226)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	461.521.000	461.521.000
228	- Nguyên giá		729.211.000	729.211.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.690.000)	(267.690.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.467.899.123	2.967.003.117
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.467.899.123	2.967.003.117
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		389.224.459.369	402.788.425.147

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.071.458.084.709	4.015.048.147.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.420.306.310	3.916.315.820
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.068.037.778.399	4.011.131.831.768
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.997.147.253.737	3.943.061.989.512
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.890.524.662	68.069.842.256
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.544.795.516	8.561.065.159
22	7. Chi phí tài chính	25	15.035.904.620	16.620.179.387
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.035.904.620	16.620.179.387
25	8. Chi phí bán hàng	26	15.668.555.749	14.038.598.013
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	34.315.174.480	30.956.947.216
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.415.685.329	15.015.182.799
31	11. Thu nhập khác	28	1.288.153.971	32.732.509
32	12. Chi phí khác	29	666.128.786	26.751.674
40	13. Lợi nhuận khác		622.025.185	5.980.835
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.037.710.514	15.021.163.634
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.735.056.790	4.831.993.681
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.302.653.724</u>	<u>10.189.169.953</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.256	1.132

Sy

Đào Thị Nguyệt
Người lập

Quang

Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

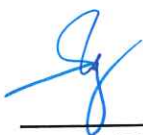
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.037.710.514	15.021.163.634
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.421.513.093	1.651.018.037
03	- Các khoản dự phòng		(1.690.684.775)	198.260.404
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(638.605.106)	(825.228.669)
06	- Chi phí lãi vay		15.035.904.620	16.620.179.387
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.165.838.346	32.665.392.793
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.018.564.271	(52.727.777.893)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.077.839.736	4.637.499.245
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.349.670.587)	64.136.019.019
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.415.966.895)	(327.598.287)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.009.523.511)	(16.672.767.385)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.372.124.089)	(922.448.409)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.548.890.500)	(444.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.566.066.771	30.343.819.083
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(860.223.647)	(1.643.005.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	23.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(18.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	8.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		777.125.654	455.948.469
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83.097.993)	(11.163.420.622)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.702.160.323.356	1.535.056.901.537
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.700.372.295.581)	(1.544.448.439.673)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.145.400.000)	(6.269.830.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.357.372.225)	(15.661.368.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.125.596.553	3.519.030.325
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.390.843.746	1.871.813.421
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.516.440.299</u>	<u>5.390.843.746</u>



Đào Thị Nguyệt
Người lập



Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 126 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 127 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình (*)	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép

(*) Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

0368
TY
ÂN
À NỘ
EL
P H A

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	197.805.217	167.164.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.318.635.082	5.223.678.789
	<u>13.516.440.299</u>	<u>5.390.843.746</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2024, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	89.961.703.419	-	83.128.771.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	52.368.807.257	-	90.920.570.234	-
Công ty Cổ phần B.C.H	27.515.180.000	-	66.504.052.878	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	71.365.034.885	-	58.103.429.289	-
Phải thu khách hàng khác	121.202.293.804	(20.197.461.306)	84.127.619.849	(21.656.099.097)
	<u>383.590.637.365</u>	<u>(41.375.079.306)</u>	<u>403.962.061.372</u>	<u>(42.833.717.097)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	41.094.509	-	8.195.157	-
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	41.094.509	-	8.195.157	-
<i>Bên khác</i>	519.475.019	-	634.528.000	-
Công ty Cổ phần A - FIRE	137.819.880	-	264.000.000	-
Khác	381.655.139	-	370.528.000	-
	560.569.528	-	642.723.157	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.123.288	-	345.643.836	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.791.955	-	4.527.071	-
Tạm ứng Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	177.131.855	-	244.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
Phải thu chiết khấu thương mại	1.964.723.820	-	1.839.349.193	-
Phải thu khác	15.534.000	-	20.892.000	-
	3.877.334.918	-	3.964.442.100	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	152.060.000	-	104.540.000	-
	152.060.000	-	104.540.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.964.723.820	-	1.839.349.193	-
	1.964.723.820	-	1.839.349.193	-

(*) Phải thu về tài sản thiếu khi kiểm kê năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội	2.914.197.150	-	3.379.197.150	-
- Các khoản khác	12.485.880.356	-	14.473.155.938	993.637.791
	45.066.929.086	-	47.519.204.668	993.637.791

(*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu năm và cuối năm nay chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	6.895.596.769	(2.529.617.428)	10.973.436.505	(2.761.664.412)
	6.895.596.769	(2.529.617.428)	10.973.436.505	(2.761.664.412)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL
Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Chương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.576.871.612	1.821.402.482	7.224.753.278	219.176.364	63.842.203.736
- Mua trong năm	675.480.556	90.909.091	-	93.834.000	860.223.647
- Thanh lý, nhượng bán	(185.430.000)	-	-	-	(185.430.000)
Số dư cuối năm	55.066.922.168	1.912.311.573	7.224.753.278	313.010.364	64.516.997.383
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.738.150.932	1.809.268.687	4.879.400.695	97.374.912	54.524.195.226
- Khấu hao trong năm	989.419.128	6.091.077	382.088.037	43.914.851	1.421.513.093
- Thanh lý, nhượng bán	(185.430.000)	-	-	-	(185.430.000)
Số dư cuối năm	48.542.140.060	1.815.359.764	5.261.488.732	141.289.763	55.760.278.319
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.838.720.680	12.133.795	2.345.352.583	121.801.452	9.318.008.510
Tại ngày cuối năm	6.524.782.108	96.951.809	1.963.264.546	171.720.601	8.756.719.064

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.796.839.644 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.506.726.508 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 VND, không trích khấu hao;
- Phần mềm máy tính nguyên giá 267.690.000 VND, khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm là 267.690.000 VND. Tài sản hiện tại đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	-	46.041.677
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.690.873	45.915.456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.725.206	17.388.057
	24.416.079	109.345.190
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	426.158.727	464.119.185
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.041.740.396	2.502.883.932
	4.467.899.123	2.967.003.117

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	4.018.821.195	4.018.821.195	-	-
Công ty TNHH MTV Vinausteel	4.018.821.195	4.018.821.195	-	-
Bên khác	12.150.185.861	12.150.185.861	19.745.225.276	19.745.225.276
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Chính Rồng	-	-	10.058.545.200	10.058.545.200
Công ty TNHH kết cấu thép 568	-	-	6.860.763.960	6.860.763.960
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Trường Hình	-	-	965.537.100	965.537.100
Công ty trách nhiệm hữu hạn Châu Ngọc	8.615.400.882	8.615.400.882	-	-
Đối tượng khác	3.534.784.979	3.534.784.979	1.860.379.016	1.860.379.016
	16.169.007.056	16.169.007.056	19.745.225.276	19.745.225.276

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Kim loại HANNOX	235.714.114	235.714.114
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	200.000.000	200.000.000
Đối tượng khác	1.469.176	22.588.162
	437.183.290	458.302.276

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	274.235.516	8.672.934.356	8.549.218.507	-	397.951.365
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.303.717.916	4.735.056.790	5.372.124.089	-	4.666.650.617
Thuế Thu nhập cá nhân	242.434.650	19.920.500	1.006.330.941	701.847.791	-	81.969.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.272.842.823	27.221.775.892	30.302.954.867	808.336.152	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	577.528.177	577.528.177	-	-
	242.434.650	7.870.716.755	42.217.626.156	45.507.673.431	808.336.152	5.146.570.982

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	244.562.032	218.180.923
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	206.020.750
	394.562.032	424.201.673

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2024 (đã điều chỉnh)		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.079.212	1.925.844	2.079.212	1.925.844
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.946.191.070	4.364.333.588	4.946.191.070	4.364.333.588
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	232.700.000	178.100.000	232.700.000	178.100.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	35.747.440.757	-	35.747.440.757
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (*)	49.092.757.450	26.361.763.747	49.092.757.450	26.361.763.747
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.779.908	502.612.186	126.779.908	502.612.186
	54.424.387.958	67.180.056.440	54.424.387.958	67.180.056.440

(*) Phải trả tiền LC nội địa

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	30.936.417.720	30.936.417.720	255.553.159.098	30.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh ⁽²⁾	152.486.293.276	152.486.293.276	914.968.780.889	80.000.557.360
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽³⁾	2.650.013.300	2.650.013.300	459.277.642.029	58.996.230.541
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁴⁾	2.700.000.000	2.700.000.000	62.360.741.340	11.563.964.170
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội- PGD Thành Đô ⁽⁵⁾	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	188.772.724.296	188.772.724.296	1.702.160.323.356	190.560.752.071

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 445/2024-HĐCVHM/NHCT129-KKHN ngày 14 tháng 06 năm 2024, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 13 tháng 06 năm 2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 30.000.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/134796/HĐTD ngày 30 tháng 10 năm 2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 10 năm 2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.000.557.360 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 164/2024-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 13/06/2024, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 13 tháng 06 năm 2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 58.996.230.541 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CTD/VCBHN-VNS ngày 09/12/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 35.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 09/12/2024 đến 27/12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.563.964.170 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-26473-01 ký ngày 04/09/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép các loại
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	8.005.737.756	101.605.589.535
Lãi trong năm trước	-	-	10.189.169.953	10.189.169.953
Phân phối lợi nhuận	-	-	(6.950.000.000)	(6.950.000.000)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	11.244.907.709	104.844.759.488
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	11.244.907.709	104.844.759.488
Lãi trong năm nay	-	-	11.302.653.724	11.302.653.724
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.869.000.000)	(8.869.000.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	13.678.561.433	107.278.413.212

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 606 ngày 15/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế đến đầu năm 2024	100,00%	11.244.907.709
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,84%	1.669.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền (bằng 8% vốn điều lệ)	64,03%	7.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	21,13%	2.375.907.709

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37	80.431.500.000	89,37	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63	9.568.500.000	10,63	9.568.500.000
	100,00	90.000.000.000	100,00	90.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	178.100.000	147.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.200.000.000	6.300.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.200.000.000	6.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.145.400.000)	(6.269.830.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.145.400.000)	(6.269.830.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>232.700.000</u>	<u>178.100.000</u>
d) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	<u>3.599.851.779</u>	<u>3.599.851.779</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	48.570.824.545	49.600.970.378
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.017.003.636	11.118.806.291
	<u>56.587.828.181</u>	<u>60.719.776.669</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 72.600 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.013.284.616.913	3.961.587.511.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.173.467.796	53.460.636.462
	<u>4.071.458.084.709</u>	<u>4.015.048.147.588</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>-</u>	<u>4.231.680.000</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.420.306.310	3.916.315.820
	<u>3.420.306.310</u>	<u>3.916.315.820</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.965.565.062.377	3.914.510.664.468
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.814.238.344	27.601.197.862
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(232.046.984)	950.127.182
	<u>3.997.147.253.737</u>	<u>3.943.061.989.512</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>1.166.653.787.961</u>	<u>790.314.897.056</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	638.605.106	801.592.305
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.906.190.410	7.759.472.854
	<u>9.544.795.516</u>	<u>8.561.065.159</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.035.904.620	16.620.179.387
	<u>15.035.904.620</u>	<u>16.620.179.387</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.661.232	26.341.688
Chi phí nhân công	12.340.934.278	10.864.055.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.331.182	12.331.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.070.169.509	3.044.492.026
Chi phí khác bằng tiền	223.459.548	91.378.045
	15.668.555.749	14.038.598.013

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.251.534	708.326.253
Chi phí nhân công	19.642.233.948	17.332.401.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.049.658	315.931.715
Thuế, phí, lệ phí	1.384.069.909	1.417.120.828
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(1.458.637.791)	(751.866.778)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.426.210.432	3.990.857.897
Chi phí khác bằng tiền	9.427.996.790	7.944.176.238
	34.315.174.480	30.956.947.216

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	23.636.364
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	1.224.077.332	-
Thu nhập khác	64.076.639	9.096.145
	1.288.153.971	32.732.509

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính theo quyết định của cơ quan thuế	659.320.845	1.291.999
Chi phí khác	6.807.941	25.459.675
	666.128.786	26.751.674

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.037.710.514	15.021.163.634
Các khoản điều chỉnh tăng	7.633.573.434	9.130.684.769
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	5.026.950.133	6.073.150.707
- Chi phí không hợp lệ khác	2.606.623.301	3.057.534.062
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.671.283.948	24.151.848.403
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.734.256.790	4.830.369.681
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	800.000	1.624.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.303.717.916	1.394.172.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.372.124.089)	(922.448.409)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.666.650.617	5.303.717.916

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.302.653.724	10.189.169.953
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.302.653.724	10.189.169.953
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.256	1.132

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.912.766	734.667.941
Chi phí nhân công	31.983.168.226	28.196.456.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.421.513.093	1.651.018.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.840.848.241	33.313.792.645
Chi phí khác bằng tiền	11.038.526.247	9.452.675.111
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	81.797.968.573	73.348.609.869

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	13.318.635.082	-	-	13.318.635.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.092.892.977	152.060.000	-	346.244.952.977
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>369.411.528.059</u>	<u>152.060.000</u>	<u>-</u>	<u>369.563.588.059</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	5.223.678.789	-	-	5.223.678.789
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.713.638.044	104.540.000	-	365.818.178.044
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>380.937.316.833</u>	<u>104.540.000</u>	<u>-</u>	<u>381.041.856.833</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	190.560.752.071	-	-	190.560.752.071
Phải trả người bán, phải trả khác	70.593.395.014	-	-	70.593.395.014
Chi phí phải trả	394.562.032	-	-	394.562.032
	<u>261.548.709.117</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>261.548.709.117</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	188.772.724.296	-	-	188.772.724.296
Phải trả người bán, phải trả khác	86.925.281.716	-	-	86.925.281.716
Chi phí phải trả	424.201.673	-	-	424.201.673
	<u>276.122.207.685</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>276.122.207.685</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinausteel (*)	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Natsteel Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và người quản lý khác của Công ty	

(*) Trong năm, Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel đã hết thời gian liên doanh và được chuyển đổi với tên mới là Công ty TNHH MTV Vinausteel

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu	-	4.231.680.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	4.231.680.000
Mua hàng	1.166.653.787.961	790.314.897.056
Công ty TNHH MTV Vinausteel	812.730.599.130	668.596.470.250
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	2.026.652.670	2.740.798.405
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	351.896.536.161	118.977.628.401

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	78.375.000	51.000.000
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	591.797.000	423.766.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên HĐQT	54.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/03/2024)	263.208.000	375.412.000
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	521.399.000	281.267.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		VND	VND
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát			
Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	49.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Ủy viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Đinh Thị Thùy Trang	Ủy viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	25.500.000	-
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	20.000.000	48.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

